MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:** …/…/20…

Class: L3 **Tel:** 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – VOCABULARY REVISION

A. VOCABULARY

No	New words	Meanings	No	New words	Meanings
1	allowance (n)	tiền tiêu vặt	**13**	cheap (adj)	rẻ tiền
2	cashier (n)	người thu ngân	**14**	spend (v)	chi tiêu
3	customer (n)	khách hàng	**15**	sell (v)	bán (hàng)
4	change (n)	tiền thừa	**16**	save (v)	tiết kiệm
5	wallet (n)	ví tiền	**17**	pay (v)	trả tiền
6	expensive (adj)	đắt tiền	**18**	buy (v)	mua (hàng)
7	equals (v)	bằng	**19**	nickel (n)	đồng xu 5 cents
8	add (v)	cộng vào	**20**	dime (n)	đồng xu 10 cents
9	subtract (v)	trừ đi	**21**	quarter (n)	đồng xu 25 cents
10	bill = note (n)	tiền giấy	**22**	dollar (n)	đồng đô la
11	coins (n)	đồng xu	**23**	cents (n)	đồng cent 1 đô la = 100 cents
12	penny (n)	đồng xu 1 cent			

***Note:** n (noun): danh từ; adj (adjective): tính từ ; v (verb): động từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Find the hidden word. (Tìm từ bị ẩn)

0. buye	→ buy	3. qdollarie	→ _____
1. oraddw	→ _____	4. eldimew	→ _____
2. isellp	→ _____	5. billlp	→ _____

LIVEWORKSHEETS

II. Match the word with its definition. (Nối từ với định nghĩa chính xác)

~~0. a person buys things from a shop~~	a. a penny
1. a coin is worth 1 cent	~~b. a customer~~
2. to give money to pay	c. a cashier
3. you keep money in this case	d. spend
4. costing little money	e. cheap
5. this is a person whose job is to receive and pay out money in the shop	f. a wallet

Your answer: 0 - b 1 - ___ 2 - ___ 3 - ___ 4 - ___ 5 - ___

III. Fill in the blanks with suitable letters. (Điền chữ cái thích hợp vào chỗ trống)

0. It is **e x p e n s i v e** to live in London.

1. My sister **s** ___ ___ ___ **s** clothes in a local store.

2. You should ___ **a** ___ ___ some money in a piggy bank.

3. My grandpa has many old ___ **o** ___ ___ **s**.

4. This book is **c** ___ ___ ___ **p** enough for me to buy it.

5. I often ___ **u** ___ cakes after school.

IV. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

0. My mother **(was / is / are)** a nurse. Now, she is a doctor.

1. I **(am / was / were)** a student in Moloxop School in 1998.

2. Many ducks **(go / were went / went)** through here yesterday.

3. I last **(see / have seen / saw)** her at her house two years ago.

4. She **(wins / winned / won)** the gold medal in 1986.

5. I did not **(see / saw / seeing)** you before.

V. Complete the passage, using Past simple tense. (Hoàn thành đoạn văn, sử dụng Thì Quá khứ đơn)

Last year, my family (0) (decide) *decided* to go to Danang and Hoi An because these places are famous for their beauty. On the first day of the trip, we (1) (go) _____

LIVEWORKSHEETS

to My Khe beach. After that, we (2) (eat) _____ exotic seafood in a restaurant. On the second day, although it (3) (rain) _____ heavily, we (4) (visit) _____ some old temples. We really (5) (have) _____ fun in our trip.

VI. Complete the sentences below with correct adverb of manner. (Hoàn thiện câu với trạng từ chỉ cách thức đúng)

0. She writes *slowly* (slow).

1. Rachel explained very _____ (careful) what she was doing.

2. Mary works _____ (hard) at school.

3. Her brother drives _____ (careless).

4. You play the piano _____ (beautiful).

5. My sister finishes her homework _____ (quick).

VII. Fill in the blanks with comparative adjective. (Điền vào chỗ trống với tính từ so sánh hơn)

0. Tom is *stronger* (strong) than his brother.

1. Cats are _____ (intelligent) than rabbits.

2. Lana is _____ (tall) than John.

3. Lisa is _____ (fast) than her husband.

4. Helen is _____ (short) than her sister.

5. My Geography class is _____ (boring) than my Math class.

VIII. Fill in the blanks with superlative adjective. (Điền vào chỗ trống với tính từ so sánh nhất)

0. She is *the fastest* (fast) runner in her school.

1. She is _____ (rich) woman in this village.

2. These blue T-shirts are _____ (cheap) ones in our store.

3. This is _____ (easy) exercise in the test.

4. John is _____ (handsome) boy in the neighborhood.

LIVEWORKSHEETS

5. My mother is _____ (beautiful) woman in the world.

IX. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

0. My father is **(the tall / the tallest)** person in my family.

1. This castle is **(the oldest / the most old)** in the city.

2. This film is **(most exciting / more exciting)** than that one.

3. Hot dogs are **(best / better)** than hamburgers.

4. Your English is **(worse / worst)** than mine.

X. Re-arrange the words to form correct sentences. Then, write them in negative. (Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh, rồi chuyển sang câu phủ định)

0. She / her / visit / grandmother. / could

(+) *She could visit her grandmother.*

(-) *She could not visit her grandmother.*

1. the / They / play / in / park. / could

(+) _____.

(-) _____.

2. eat / vegetables. / We / should

(+) _____.

(-) _____.

3. could / a movie / in / You / watch / the cinema.

(+) _____.

(-) _____.

4. run / The / in the park. / dog / could

(+) _____.

(-) _____.

LIVEWORKSHEETS

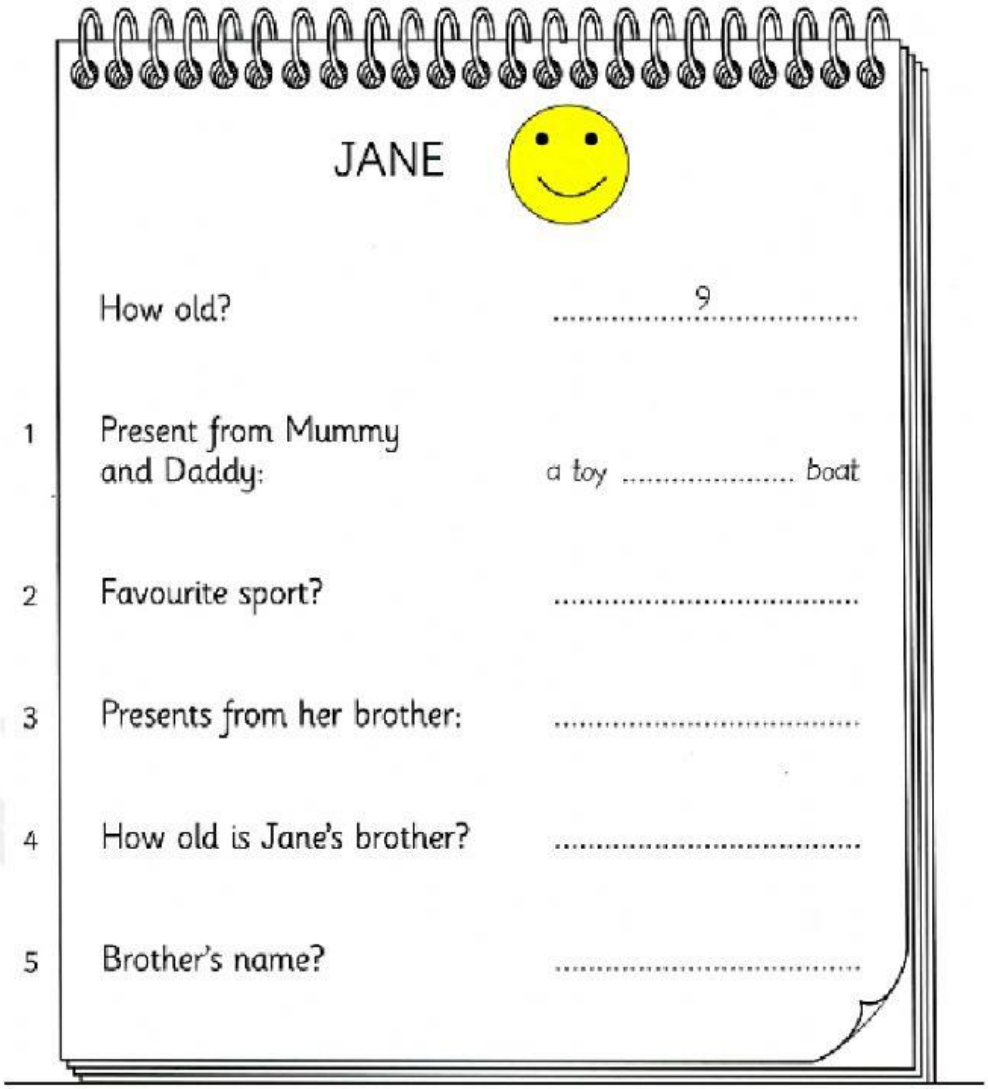
Con làm bài theo link nghe sau từ 4p23 - 7p53: https://youtu.be/40urBc0bD1M?t=262

MOVERS 2- TEST 2- PART 2

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



LIVEWORKSHEETS